

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Số: 58/CV-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA UBCK NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh;
- Các cổ đông.**

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG**

Mã chứng khoán: **SRC**, Sàn giao dịch: **HOSE**

Trụ sở chính: Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 04.38584634, Fax: 04.35580383

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Tùng

Địa chỉ : Số nhà C2 Khu nhà sỹ quan Bộ Tổng tham mưu, Phường Mỹ đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại di động : 0913082546, cơ quan: 024.38584634.

Loại thông tin công bố: ☒ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Giải trình biến động kết quả SXKD quý I năm 2021

Thông tin này được đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website:

www.src.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng website C.ty;
- Lưu HĐQT, VT.

Người được ủy quyền công bố thông tin

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Tùng

Số: 57/CV-HĐQTV/v: Giải trình biến động kết quả SXKD
quý I năm 2021.

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Theo kết quả HĐKD quý I năm 2021, lợi nhuận sau thuế của Công ty CP Cao su Sao Vàng (SRC) tăng 2.768.722.856 đồng so với quý I năm 2020 (biến động >10%). Công ty giải trình biến động kết quả SXKD quý I năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2021	Quý I năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(3)/(4)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	265,220,224,047	200,461,792,105	64,758,431,942	32.30
2	Giá vốn hàng bán	208,764,829,699	151,783,603,123	56,981,226,576	37.54
3	Doanh thu hoạt động tài chính	1,605,764,984	957,508,306	648,256,678	67.70
4	Chi phí tài chính	3,451,230,671	1,509,392,919	1,941,837,752	128.65
5	Chi phí bán hàng	13,899,174,794	17,212,189,090	(3,313,014,296)	(19.25)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,832,880,990	15,532,723,243	3,300,157,747	21.25
7	Chi phí khác	61,667,750	3,125,000	58,542,750	1873.37
8	Tổng lợi nhuận trước thuế	13,214,976,962	9,206,706,177	4,008,270,785	43.54
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,080,889,164	1,841,341,235	1,239,547,929	67.32
10	Lợi nhuận sau thuế	10,134,087,798	7,365,364,942	2,768,722,856	37.59

Giải trình

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 64,758,431,942 đồng do doanh thu kinh doanh thương mại tăng 54,838,636,340 đồng, giá vốn hàng bán tăng 56,981,226,576 đồng.
2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 648,256,678 do lãi tiền gửi tăng.
3. Chi phí tài chính tăng 1,941,837,752 đồng do chi phí lãi vay tăng.
4. Chi phí bán hàng giảm 3,313,014,296 đồng, so với quý I năm 2020 do chi phí khuyến mại giảm, chi phí QLDN tăng 3,300,157,747 đồng do thuế, phí, lệ phí tăng.
5. Ngoài ra chi phí khác tăng 58,542,750 đồng, chi phí thuế TNDN hiện hành tăng: 1,239,547,929 đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty tăng: 2,768,722,856 đồng so quý I năm 2020.

Nơi nhận

- Như kính gửi
- HĐQT, BKS(b/c)
- Đăng trang web Công ty.
- Lưu HĐQT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**PHẠM HOÀNH SON**

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

-----*****-----

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2021

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,088,097,692,542	1,049,753,919,446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	60,672,638,430	71,274,868,487
1. Tiền	111		45,672,638,430	56,274,868,487
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	15,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		820,851,875,457	786,660,076,964
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	631,124,949,698	596,879,076,108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,369,476,373	15,383,641,991
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		81,530,433,042	78,730,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	115,236,294,129	104,076,636,650
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(8,409,277,785)	(8,409,277,785)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		205,906,822,308	191,351,365,538
1. Hàng tồn kho	141	V.05	207,544,447,115	193,644,347,177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,637,624,807)	(2,292,981,639)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		666,356,347	467,608,457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		665,356,347	466,396,382
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,212,075
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,000,000	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		348,705,541,458	355,589,299,668
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		710,054,000	710,054,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	710,054,000	710,054,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		56,963,336,572	62,218,647,714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	51,372,206,337	56,111,626,139
- Nguyên giá	222		662,727,513,642	662,727,513,642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(611,355,307,305)	(606,615,887,503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	2,150,277,438	2,491,298,553
- Nguyên giá	225		8,536,019,968	8,536,019,968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6,385,742,530)	(6,044,721,415)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,440,852,797	3,615,723,022

- Nguyên giá	228		3,615,723,022	3,615,723,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(174,870,225)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		185,224,848	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	185,224,848	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		134,776,652,219	134,776,652,219
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	130,000,000,000	130,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,667,410,139)	(3,667,410,139)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		156,070,273,819	157,883,945,735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	156,070,273,819	157,883,945,735
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		1,436,803,234,000	1,405,343,219,114
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		998,467,549,247	977,141,622,159
I. Nợ ngắn hạn	310		715,869,937,735	694,148,555,516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	73,684,907,032	223,186,946,846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,548,833,922	11,219,298,127
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7,087,024,111	7,585,651,752
4. Phải trả người lao động	314		14,964,038,616	22,831,160,680
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9,453,961,619	1,624,734,870
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	365,993,658,208	282,698,841,117
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	236,915,675,827	143,274,209,572
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	615,003,867	745,638,019
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		(393,165,467)	982,074,533
II. Nợ dài hạn	330		282,597,611,512	282,993,066,643
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	132,097,611,512	132,493,066,643
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7,000,000,000	7,000,000,000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438,335,684,753	428,201,596,955
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	438,335,684,753	428,201,596,955
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		65,623,931,879	65,623,931,879
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92,078,069,269	81,943,981,471
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		81,943,981,471	8,428,143,089
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,134,087,798	73,515,838,382
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1,436,803,234,000	1,405,343,219,114

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Lê Lan Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)


Nguyễn Thanh Tùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Hùng

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Quý I năm 2021

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ QUÝ	LŨY KẾ QUÝ
			QUÍ I/2021	QUÍ I/2020	I/2021	I/2020
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	265,220,224,047	200,461,792,105	265,220,224,047	200,461,792,105
Trong đó: Doanh thu hàng XK			43,013,258,587	43,127,142,325	43,013,258,587	43,127,142,325
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	8,601,228,165	6,171,571,859	8,601,228,165	6,171,571,859
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		256,618,995,882	194,290,220,246	256,618,995,882	194,290,220,246
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	208,764,829,699	151,783,603,123	208,764,829,699	151,783,603,123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47,854,166,183	42,506,617,123	47,854,166,183	42,506,617,123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,605,764,984	957,508,306	1,605,764,984	957,508,306
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,451,230,671	1,509,392,919	3,451,230,671	1,509,392,919
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,810,320,641	1,076,702,527	2,810,320,641	1,076,702,527
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6a	13,899,174,794	17,212,189,090	13,899,174,794	17,212,189,090
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	VI.6b	18,832,880,990	15,532,723,243	18,832,880,990	15,532,723,243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+)-(24+25)]	30		13,276,644,712	9,209,820,177	13,276,644,712	9,209,820,177
11. Thu nhập khác	31	VI.7		11,000		11,000
12. Chi phí khác	32	VI.8	61,667,750	3,125,000	61,667,750	3,125,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-61,667,750	-3,114,000	-61,667,750	-3,114,000
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		13,214,976,962	9,206,706,177	13,214,976,962	9,206,706,177
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	3,080,889,164	1,841,341,235	3,080,889,164	1,841,341,235
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		10,134,087,798	7,365,364,942	10,134,087,798	7,365,364,942
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11			361	262
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thanh Hùng

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Luỹ Kế Quý I năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Quý I/2021	LK Quý I/2020
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,214,976,962	9,206,706,177
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5,255,311,142	5,342,169,558
- Các khoản dự phòng	03	(785,990,984)	(99,542,698)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	94,934,397	(400,652,605)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,173,750,649)	(513,199,569)
- Chi phí lãi vay	06	2,810,320,641	1,076,702,527
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	19,415,801,509	14,612,183,390
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32,376,327,563)	(46,569,624,025)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13,900,099,938)	339,414,730
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(70,636,689,902)	10,556,872,560
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,614,711,951	539,767,069
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,696,520,641)	(1,062,402,527)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,036,752,231)	(6,181,233,042)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,375,240,000)	(2,565,867,653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(102,991,116,815)	(30,330,889,498)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(1,045,902,626)	(414,100,602)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	175,071,196	555,226,968
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(870,831,430)	141,126,366
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữu	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	174,247,522,757	48,102,906,275
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(80,440,404,935)	(42,436,305,223)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(561,106,698)	(385,825,690)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữu	36	(210,160)	(968,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	93,245,800,964	5,279,806,582
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10,616,147,281)	(24,909,956,550)
Tiền và tương tiền đầu kỳ	60	71,274,868,487	104,339,775,297
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13,917,224	238,987,018
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	60,672,638,430	79,668,805,765

Lập, Ngày 16 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu
(Ký)

Nguyễn Thanh Hùng

Kế toán trưởng
(Ký)

Nguyễn Việt Hùng

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU
SAO VÀNG
HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng

Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh

Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/03/2021 là 852 người, trong đó nhân viên quản lý là 168 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi,

bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các

bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 có hiệu lực từ ngày 10/10/2019.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2021, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

		(Đơn vị tính: đồng)	
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	
- Tiền mặt	643,808,239	1,082,390,130	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,028,830,191	55,192,478,357	
- Các khoản tương đương tiền	15,000,000,000	15,000,000,000	
Cộng:	60,672,638,430	71,274,868,487	
02- Phải thu của khách hàng	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm			
từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
+ CT CP Thương mại và DV Nga Sơn	56,096,296,680	56,096,296,680	
+ CT CP Thương mại và XNK Việt Nam	378,523,288,168	402,985,052,168	
+ CT CP Tập đoàn Hoàn Sơn	76,339,540,586	25,122,340,375	
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY- NM ô tô Cửu Long	9,574,680,141	12,907,720,169	
+ CT TNHH Sao Mai Anh	24,663,554,395	25,050,209,898	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	85,927,589,728	74,717,456,818	
Cộng:	631,124,949,698	596,879,076,108	
b- Phải thu của khách hàng dài hạn			
03- Phải thu khác	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>
a- Ngắn hạn			
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	2,966,978,675
- Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN)	482,178,604	-	482,915,539
- Phải thu tiền điện của các đối tượng thuê MB	260,024,462		164,549,999
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,793,293,153		794,613,700
- Pthu Cty CP Tập đoàn Hoàn Sơn	-		2,800,433,042
- Tạm ứng	1,253,651,000	-	2,489,901,000
- Ký cược, ký quỹ	99,925,388,250	-	94,256,060,250
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	8,494,553,600	-	-
- Phải thu khác	60,226,385	-	121,184,445
Cộng:	115,236,294,129	-	104,076,636,650
b- Dài hạn			
- Ký cược, ký quỹ	710,054,000		710,054,000
Cộng:	710,054,000		710,054,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

04- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	686,000,000	-	686,000,000	-
2. CTCT TNHH Phú Cường	282,014,700	-	282,014,700	-
3. Nguyễn Thị Hương	2,208,428,046	49,460,468	2,208,428,046	210,154,673
4. Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	4,300,985,292	2,946,426,190	3,841,224,427	2,559,678,716
- Phải thu các đối tượng khác	5,453,624,241	1,131,583,687	4,540,555,872	379,111,871
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	12,931,052,279	4,127,470,345	11,558,223,045	3,148,945,260
05- Hàng tồn kho	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

a- Giá gốc của hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường	5,035,113,049	-	843,638,283	-
- Nguyên liệu, vật liệu	101,395,442,917	-	94,329,588,755	-
- Công cụ, dụng cụ	4,385,725,423	-	4,485,873,382	-
- Chi phí SX, KD dở dang	8,368,981,151	-	9,270,291,666	-
- Thành phẩm	87,919,005,583	(1,602,787,983)	84,495,672,485	(2,262,933,902)
- Hàng hoá			26,964,215	
- Hàng gửi bán	440,178,992	(34,836,824)	192,318,391	(30,047,737)
Cộng:	207,544,447,115	(1,637,624,807)	193,644,347,177	(2,292,981,639)

b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng TKho

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2021		01/01/2021	
+ Mua sắm	161,679,393		-	
- Máy luyện kín 270 lít XNLXH	161,679,393		-	
+ XDCB	23,545,455		-	
- XD nhà kho Xuân Hoà	23,545,455		-	
Cộng	185,224,848		-	

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		112,636,883,385	507,349,960,494	41,725,457,967	1,015,211,796	662,727,513,642
+ Mua trong năm						0
+ Đầu tư XD CB hoàn thành						0
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)						0
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Giảm khác						0
						0
Số dư 31/03/2021		112,636,883,385	507,349,960,494	41,725,457,967	1,015,211,796	662,727,513,642
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		92,942,174,341	475,168,374,604	37,490,126,762	1,015,211,796	606,615,887,503
+ Khấu hao trong năm		622,395,718	3,725,517,624	391,506,460		4,739,419,802
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư 31/03/2021		93,564,570,059	478,893,892,228	37,881,633,222	1,015,211,796	611,355,307,305
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		19,694,709,044	32,181,585,890	4,235,331,205	0	56,111,626,139
- Tại ngày 31/03/2021		19,072,313,326	28,456,068,266	3,843,824,745	0	51,372,206,337

* Giá trị còn lại 31/03/21 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 16.960.246.341đ

* Nguyên giá TSCĐ 31/03/21 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 497.855.417.196đ

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DÂN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			8,536,019,968			8,536,019,968
+ Thuê tài chính trong năm						0
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)						0
						0
Số dư 31/03/2021			8,536,019,968	0		8,536,019,968
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0		6,044,721,415			6,044,721,415
Khấu hao trong năm			341,021,115			341,021,115
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
ĐC chi nhánh(hạng mục)						0
Số dư 31/03/2021			6,385,742,530	0		6,385,742,530
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	2,491,298,553	0	0	2,491,298,553
- Tại ngày 31/03/2021			2,150,277,438	0		2,150,277,438

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	0
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	0
Số dư cuối kỳ	174,870,225	-	174,870,225
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
Tại ngày cuối kỳ	3,440,852,797	-	3,440,852,797
10- Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2021	01/01/2021	

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- Đ Tư vào CT LD, LKét						
130,000,000,000	(590,647,758)	-	130,000,000,000	(590,647,758)	-	
- CT TNHH SVàng- HSon	130,000,000,000	(590,647,758)	-	130,000,000,000	(590,647,758)	-
b- Đ Tư góp vốn vào đvị #						
8,444,062,358	(3,076,762,381)	-	8,444,062,358	(3,076,762,381)	-	
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(3,076,762,381)	-	8,444,062,358	(3,076,762,381)	-
Cộng	138,444,062,358	(3,667,410,139)	-	138,444,062,358	(3,667,410,139)	-

11- Chi phí trả trước

a- Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	-	-
- Các khoản khác	665,356,347	466,396,382
Cộng	665,356,347	466,396,382

b- Dài hạn

- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	3,014,466,999	3,717,041,665
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	63,855,250	91,187,500
- Các khoản khác (q.cáo)	-	-
- Chi phí mua bản quyền	-	-
- CP NM CSSV tại Hà Nam	152,991,951,570	154,075,716,570
Cộng	156,070,273,819	157,883,945,735

12- Chi phí phải trả

a- Ngắn hạn

- Trích trước lãi vay	287,000,000	173,200,000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	2,291,214,000	99,266,333
- Chi phí CK, khuyến mại	5,000,000,000	-
- TTrước ca3, cơm CN	665,291,430	233,318,934
- CP quảng cáo	-	-
- CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô	-	-
- TTrước chi phí khác	1,210,456,189	1,118,949,603
Cộng	9,453,961,619	1,624,734,870

b- Dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

13- Phải trả người bán

31/03/2021

01/01/2021

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	21,191,920,638	21,191,920,638	9,598,861,078	9,598,861,078
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	17,157,585,000	17,157,585,000	10,422,885,000	10,422,885,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	9,708,468,600	9,708,468,600	10,206,451,800	10,206,451,800
+ Trina Solor Energy Development	-	-	152,851,625,044	152,851,625,044
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	1,845,637,500	1,845,637,500	4,809,000,000	4,809,000,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	23,781,295,294	23,781,295,294	35,298,123,924	35,298,123,924
Cộng	73,684,907,032	73,684,907,032	223,186,946,846	223,186,946,846

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
a. Thuế	-	7,585,651,752	14,376,875,892	14,876,503,533	1,000,000	7,087,024,111
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	4,497,810,029	2,278,010,513	4,970,084,291		1,805,736,251
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,212,075	4,620,523,504	4,621,735,579		-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	68,685,236	68,685,236	-	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,036,752,231	3,080,889,164	3,036,752,231		3,080,889,164
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-		-
7. Thuế Môn bài	-	-	4,000,000	5,000,000	1,000,000	
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4,078,210,500	1,912,842,000		2,165,368,500
9. Thuế thu nhập cá nhân	-	49,877,417	146,720,259	161,567,480		35,030,196
10. Các loại thuế khác	-	-	99,836,716	99,836,716	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	-	7,585,651,752	14,376,875,892	14,876,503,533	1,000,000	7,087,024,111

15- Phải trả khác

	31/03/2021	01/01/2021
a- Ngắn hạn	365,993,658,208	282,698,841,117
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	354,319,802	231,293,434
- Bảo hiểm xã hội	954,480	954,480
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	22,388,423	81,721,650
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,511,642,960	1,451,642,960
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	862,767,818	862,977,978
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	363,241,584,725	280,070,250,615
b- Dài hạn	143,500,000,000	143,500,000,000
- CT TNHH Sao Vàng - Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2021		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	235,042,798,011	235,042,798,011	174,225,243,247	79,469,046,853	140,286,601,617	140,286,601,617
- Vay NH bằng USD	-	-	-	-	-	-
- Vay CBCNV	772,083,819	772,083,819	22,279,510	600,993,859	1,350,798,168	1,350,798,168
- Vay DH NH đến h.trả	1,481,456,880	1,481,456,880	370,364,223	370,364,223	1,481,456,880	1,481,456,880
- Nợ Thuê TC đến h.trả	(380,662,883)	(380,662,883)	25,090,908	561,106,698	155,352,907	155,352,907
Cộng	236,915,675,827	236,915,675,827	174,642,977,888	81,001,511,633	143,274,209,572	143,274,209,572
b- Vay dài hạn						
VietinBank - ĐĐa	1,975,275,916	1,975,275,916	-	370,364,223	2,345,640,139	2,345,640,139
- CT CP TĐ Hoàng sơn	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	131,975,275,916	131,975,275,916	-	370,364,223	132,345,640,139	132,345,640,139
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	122,335,596	122,335,596	-	25,090,908	147,426,504	147,426,504
Cộng	122,335,596	122,335,596	-	25,090,908	147,426,504	147,426,504

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q1/2021			LK Q1/2020		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	734,449,883	173,343,185	561,106,698	431,917,302	46,091,612	385,825,690
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2021	01/01/2021
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
Cộng	-	-
b- Dài hạn		
18- Dự phòng phải trả		
a- Ngắn hạn	615,003,867	745,638,019

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SĐr 01/01/2020	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	53,303,023,866	47,401,714,840	381,338,422,311
- Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7,365,364,942	7,365,364,942
- Giảm quỹ thưởng năm 2017 của ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2020	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	53,303,023,866	54,767,079,782	388,703,787,253
Số dư 01/01/2021	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	65,623,931,879	81,943,981,471	428,201,596,955
- Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	10,134,087,798	10,134,087,798
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong NT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạm chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền phạt chi phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh các quỹ năm trước do ảnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
điều chỉnh kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2021	280,657,650,000	3,605	-	-	(23,970,000)	65,623,931,879	92,078,069,269	438,335,684,753

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2021	01/01/2021
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	101,041,150,000	101,041,150,000
- Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	68,861,500,000	68,861,500,000
- Nguyễn Tiến Ngọc	13,854,300,000	13,854,300,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,876,730,000	96,876,730,000
- Cổ phiếu quỹ	23,970,000	23,970,000
Cộng	280,657,650,000	280,657,650,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	LK Q1/2021	LK Q1/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên LN năm nay	-	-

d- Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/CP

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	65,623,931,879	65,623,931,879
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	65,623,931,879	65,623,931,879

20- Nguồn kinh phí

	LK Q1/2021	LK Q1/2020
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2021	01/01/2021
a- Ngoại tệ các loại (USD)	933,667.83	1,179,129.25
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6,603,243,147	6,603,243,147
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993,764,271	993,764,271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	LK Q1/2021	LK Q1/2020
- Doanh thu bán thành phẩm	204,266,323,455	196,697,695,402
- Doanh thu bán hàng hoá	54,838,636,340	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,630,236,331	3,020,349,495
- Doanh thu bán vật tư	424,341,820	680,781,820
- Doanh thu khác	60,686,101	62,965,388
Cộng	265,220,224,047	200,461,792,105

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>LK Q1/2021</u>	<u>LK Q1/2020</u>
- Chiết khấu thương mại	8,567,174,779	6,171,571,859
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	34,053,386	-
Cộng	8,601,228,165	6,171,571,859

3- Giá vốn hàng bán

	<u>LK Q1/2021</u>	<u>LK Q1/2020</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	156,800,790,406	151,283,031,011
- Giá vốn hàng hoá đã bán	52,227,272,727	-
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	47,680,000	-
- Giá vốn của vật tư đã bán	344,443,398	500,572,112
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(655,356,832)	-
Cộng	208,764,829,699	151,783,603,123

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>LK Q1/2021</u>	<u>LK Q1/2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,173,750,649	513,199,569
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	432,014,335	444,308,737
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1,605,764,984	957,508,306

5- Chi phí tài chính

	<u>LK Q1/2021</u>	<u>LK Q1/2020</u>
- Lãi tiền vay	2,810,320,641	1,076,702,527
- Chiết khấu thanh toán	530,277,000	432,182,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15,698,633	508,392
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	94,934,397	-
- Chi phí tài chính khác (DP tổn thất ĐĐTư)	-	-
Cộng	3,451,230,671	1,509,392,919

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>LK Q1/2021</u>	<u>LK Q1/2020</u>
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	1,166,237,925	1,062,043,845
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,753,775,615	4,010,604,126
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	317,848,336	167,086,933
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	6,661,312,918	11,972,454,186
Cộng	13,899,174,794	17,212,189,090
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	6,369,966,955	6,061,171,078
+ Thuế, phí và lệ phí	6,840,998,910	4,196,278,385
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,273,027,234	3,641,482,788
+ Chi phí dự phòng	-	-
+ Các khoản chi phí QLDN khác	1,348,887,891	1,633,790,992
Cộng	18,832,880,990	15,532,723,243

c- Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

7- Thu nhập khác

	<u>LK Q1/2021</u>	<u>LK Q1/2020</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ	-	-
- Tiền phạt thu được	-	11,000
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	11,000

8- Chi phí khác

	<u>LK Q1/2021</u>	<u>LK Q1/2020</u>
- GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	61,667,750	3,125,000
Cộng	61,667,750	3,125,000

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>LK Q1/2021</u>	<u>LK Q1/2020</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	127,158,814,171	121,667,702,027
- Chi phí nhân công	28,301,291,661	24,470,959,526
<i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i>	<i>25,037,522,857</i>	<i>21,149,585,909</i>
- Khấu hao tài sản cố định	5,255,311,142	5,342,169,558
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	(785,990,984)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,281,181,446	10,002,141,986
- Chi phí khác bằng tiền	21,363,700,257	28,888,288,240
Cộng	190,574,307,693	190,371,261,337

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>LK Q1/2021</u>	<u>LK Q1/2020</u>
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,214,976,962	9,206,706,177
d- Thu nhập chịu thuế TNDN	13,214,976,962	9,206,706,177
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	-	-
- Thu nhập chịu thuế 25% (hoàn quỹ PT KHCN trích N.2013)	-	-
- Thu nhập chịu thuế 20%	13,214,976,962	9,206,706,177
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,080,889,164	1,841,341,235
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,080,889,164	1,841,341,235

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>LK Q1/2021</u>	<u>LK Q1/2020</u>
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,134,087,798	7,365,364,942
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN sau thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10,134,087,798	7,365,364,942
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. CPhiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:	28,063,368	28,063,368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	361	262

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	Hà Tĩnh	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Quang Hào	Hà Nội	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

		LK Q1/2021	LK Q1/2020
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		57,528,452,034	5,922,676,188
Công ty CP DAP Vinachem	Cung cấp băng tải		95,694,500
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải		
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải		
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải		99,000,000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphảm CSKT	49,920,024	44,000,000
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphảm CSKT		
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	Cung cấp sấm lốp, sắt thép	57,478,532,010	5,683,981,688
Mua hàng hóa và dịch vụ		-	40,044,550,000
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu		44,550,000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC khả thi DA HT		
Trường Cao Đẳng Công nghiệp Hoá Chất	Đào tạo huấn luyện an toàn		
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	Vận chuyển cao su		
Cho vay		2,800,433,042	20,000,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn		2,800,433,042	20,000,000,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 như sau:

	31/03/2021	01/01/2021
Các khoản phải thu khách hàng	76,537,527,711	26,209,349,638
Công ty CP DAP Vinachem	193,087,125	193,087,125
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	4,900,000	582,302,346
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao		
Công ty CP Hóa chất Việt Trì		311,619,792
Công ty CP DAP 2 Vinachem	76,339,540,586	25,122,340,375
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	2,800,433,042
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn		2,800,433,042
Các khoản phải thu về cho vay	81,530,433,042	78,730,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	81,530,433,042	78,730,000,000
Các khoản phải trả người bán	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn		
Khoản vay ngắn hạn	478,000,624	1,061,343,350
Ông Nguyễn Quang Hào	478,000,624	1,061,343,350
Khoản vay dài hạn	130,000,000,000	130,000,000,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoàng Sơn	130,000,000,000	130,000,000,000
Khoản phải trả dài hạn khác	143,500,000,000	143,500,000,000
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoàng Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

c. Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau

	LK Q1/2021	LK Q1/2020
Hội đồng quản trị	697,614,769	327,429,000
Phạm Hoàng Sơn	200,050,000	108,000,000
Nguyễn Việt Hùng	263,638,000	115,188,000
Nguyễn Thanh Tùng	228,926,769	104,241,000
Nguyễn Văn Thành	5,000,000	
Nguyễn Văn Hùng		
Ban Tổng Giám Đốc	238,662,692	104,641,000
Nguyễn Quang Hào	238,662,692	104,641,000
Tổng Cộng	936,277,461	432,070,000

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	60,672,638,430		71,274,868,487	
Phải thu khách hàng, phải thu	747,071,297,827	(8,409,277,785)	701,665,766,758	(8,409,277,785)
Đầu tư dài hạn				
Cộng	807,743,936,257	(8,409,277,785)	772,940,635,245	(8,409,277,785)
	31/03/2021		01/01/2021	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	369,013,287,339	275,767,276,215		
Phải trả người bán, phải trả khác	583,178,565,240	649,385,787,963		
Chi phí phải trả	9,453,961,619	1,624,734,870		
Cộng	961,645,814,198	926,777,799,048		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/03/2021 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Tại ngày 31/03/2021	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	60,672,638,430		0	60,672,638,430
Phải thu khách hàng, phải thu khác	737,951,966,042	710,054,000	0	738,662,020,042
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	798,624,604,472	710,054,000	0	799,334,658,472

Tại ngày 01/01/2021	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	71,274,868,487			71,274,868,487
Phải thu khách hàng, phải thu khác	692,546,434,973	710,054,000		693,256,488,973
Đầu tư tài chính dài hạn		0	0	0
Cộng	763,821,303,460	710,054,000	0	764,531,357,460

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 31/03/2021	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	236,915,675,827	132,097,611,512		369,013,287,339
Phải trả người bán, phải trả khác	439,678,565,240	143,500,000,000		583,178,565,240
Chi phí phải trả	9,453,961,619	0		9,453,961,619
Cộng	686,048,202,686	275,597,611,512	0	961,645,814,198

Tại ngày 01/01/2021	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	143,274,209,572	132,493,066,643	0	275,767,276,215
Phải trả người bán, phải trả khác	505,885,787,963	143,500,000,000	0	649,385,787,963
Chi phí phải trả	1,624,734,870	0	0	1,624,734,870
Cộng	650,784,732,405	275,993,066,643	0	926,777,799,048

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG**3- Báo cáo bộ phận****3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh****a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2021:**

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	340,196,586,757	489,458,221,188	337,162,689	829,991,970,634
Tài sản không phân bổ				606,811,263,366
Tổng cộng tài sản				1,436,803,234,000
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	81,233,740,954			81,233,740,954
Nợ phải trả không phân bổ				917,233,808,293
Tổng cộng nợ phải trả				998,467,549,247

b. Báo cáo kết quả kinh doanh Quý 1/2021 :

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Doanh thu thuần	196,150,123,211	54,838,636,340	5,630,236,331	256,618,995,882
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	156,145,433,574	52,227,272,727	392,123,398	208,764,829,699
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận				47,854,166,183
Chi phí hoạt động chung				32,732,055,784
Doanh thu hoạt động tài chính				1,605,764,984
Chi phí tài chính				3,451,230,671
Doanh thu khác				
Chi phí khác				61,667,750
Lợi nhuận trước thuế				13,214,976,962
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3,080,889,164
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				10,134,087,798

3.2- Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,013,258,587	154,296,855,548	32,747,244,794	26,561,636,953	256,618,995,882
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1,436,803,234,000
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	1,045,902,626

4- Thông tin so sánh

a. Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

b. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh của năm nay, cụ thể như sau:

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã Số	Năm trước	Số phân loại	Năm trước (Phân loại lại)
----------------------------	-------	-----------	--------------	------------------------------

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	194,792,083,874	5,669,708,231	200,461,792,105
Các khoản giảm trừ doanh	2	564,829,016	5,606,742,843	6,171,571,859
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	152,453,291,197	-669,688,074	151,783,603,123
Chi phí bán hàng	25	16,542,501,016	669,688,074	17,212,189,090
Thu nhập khác	31	62,987,388	-62,976,388	11,000

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Lê Lan Phương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thanh Tùng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Việt Hùng